

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

- Căn cứ Luật doanh nghiệp năm 2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Miền Đông kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 (BCTC 2020 kèm theo).

Kính mong Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Võ Văn Lành

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Miền Đông được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Miền Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.214.160.853	277.640.088.770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.274.608.058	16.765.327.994
111	1. Tiền		12.274.608.058	10.065.327.994
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	6.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.103.720.297	224.931.367.394
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	103.243.270.991	174.099.973.911
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24.115.114.193	14.157.763.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	709.892.339	809.892.339
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	67.194.093.537	43.847.675.671
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.650.763)	(7.983.938.373)
140	IV. Hàng tồn kho	10	26.461.986.663	34.696.998.200
141	1. Hàng tồn kho		27.154.693.468	35.389.705.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(692.706.805)	(692.706.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.373.845.835	1.246.395.182
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	872.857.135	745.406.482
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	500.988.700	500.988.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.418.504.507	101.802.036.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.831.900.168	1.539.824.648
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	1.831.900.168	1.539.824.648
220	II. Tài sản cố định		24.118.307.653	26.251.770.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.351.082.653	25.435.645.275
222	- Nguyên giá		45.050.457.939	45.435.160.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.699.375.286)	(19.999.515.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	767.225.000	816.125.000
228	- Nguyên giá		1.030.648.900	1.030.648.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.423.900)	(214.523.900)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	1.990.213.315
231	- Nguyên giá		-	2.003.570.452
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(13.357.137)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.563.281.772	3.736.320.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.563.281.772	3.736.320.892
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	20.252.460.213	16.613.703.713
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.530.000.000	4.295.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.574.823.795	19.574.823.795
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.852.363.582)	(7.256.120.082)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.652.554.701	51.670.203.531
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	40.652.554.701	51.670.203.531
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.632.665.360	379.442.125.144



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.782.457.361	230.966.871.403
310	I. Nợ ngắn hạn		198.782.457.361	230.966.871.403
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	79.415.084.837	104.975.805.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	40.273.491.122	36.379.497.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.065.524.160	1.682.784.119
314	4. Phải trả người lao động		2.126.122.584	2.768.805.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.205.366.309	13.396.201.666
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.976.140.652	5.264.419.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	61.649.405.938	64.455.102.321
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.071.321.759	2.044.255.617
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		149.850.207.999	148.475.253.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	149.850.207.999	148.475.253.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.890.310.000	108.890.310.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>108.890.310.000</i>	<i>108.890.310.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.453.130.042	1.453.130.042
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		34.758.906.115	31.572.122.115
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.715.369.445	9.527.199.187
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>2.062.690.887</i>	<i>821.729.357</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>5.652.678.558</i>	<i>8.705.469.830</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.632.665.360	379.442.125.144

Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập

Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	270.761.848.591	433.060.762.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.761.848.591	433.060.762.110
11	4. Giá vốn hàng bán	25	238.245.538.245	391.640.013.089
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.516.310.346	41.420.749.021
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.695.837.048	1.954.721.246
22	7. Chi phí tài chính	27	2.310.925.331	5.519.471.497
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.714.681.831	3.786.684.497
25	8. Chi phí bán hàng	28	12.697.533.834	12.903.034.964
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.341.199.290	12.357.663.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.862.488.939	12.595.300.582
31	11. Thu nhập khác	30	444.711.356	2.478.353.117
32	12. Chi phí khác	31	85.654.880	495.015.525
40	13. Lợi nhuận khác		359.056.476	1.983.337.592
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.221.545.415	14.578.638.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	471.432.557	178.631.822
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	2.597.102.222
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.750.112.858</u>	<u>11.802.904.130</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.029

Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập

Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.221.545.415	14.578.638.174
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.032.541.405	3.275.136.442
03	- Các khoản dự phòng		(9.229.044.110)	(598.049.866)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.027.007.712)	(1.954.721.246)
06	- Chi phí lãi vay		4.714.681.831	3.786.684.497
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	6.200.802.562
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.712.716.829	25.288.490.563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.497.826.957	(167.590.401.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.198.510.579	20.023.885.308
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.925.474.878)	72.009.220.868
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.890.198.177	12.153.239.955
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.714.681.831)	(3.871.462.654)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(238.305.231)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.153.223.858)	(812.444.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.505.871.975	(43.037.777.627)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(4.699.972.908)	(4.819.622.154)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		331.818.182	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000	400.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(890.629.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.723.869.278	1.910.550.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.044.285.448)	(3.399.701.038)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.645.573.638	160.985.900.618
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(147.451.270.021)	(122.572.064.832)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.146.610.080)	(4.129.912.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.952.306.463)	34.283.923.386
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.509.280.064	(12.153.555.279)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.765.327.994	28.918.883.273
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		32.274.608.058	16.765.327.994

Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập

Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021